

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-33
Phụ lục 1: Vay ngắn hạn	34-35
Phụ lục 2: Vay dài hạn và nợ dài hạn	36-37



## **CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Bá Ôn	Chủ tịch
Ông Trần Văn Khâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Dũng	Ủy viên
Bà Đoàn Thu Trang	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên
Ông Phạm Hồng Quân	Ủy viên
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Khâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/04/2014
Ông Hoàng Danh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/02/2014
Ông Bùi Văn Lùng	Thành viên	
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên	
Ông Vũ Duy Huynh	Thành viên	
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Văn Khâm**  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Số: 1124/2014/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

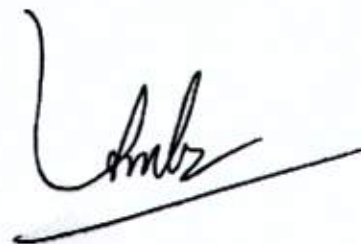
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Cát Thị Hà**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0725-2013-002-1

**Nguyễn Tuấn Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1369-13-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.213.168.878.122</b>	<b>1.765.180.963.555</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>97.887.069.625</b>	<b>267.527.013.307</b>
111	1. Tiền		97.694.074.411	266.943.787.937
112	2. Các khoản tương đương tiền		192.995.214	583.225.370
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>346.352.234.482</b>	<b>341.717.411.456</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		652.968.145.360	639.751.593.431
132	2. Trả trước cho người bán		87.328.432.642	98.281.052.473
135	5. Các khoản phải thu khác	<b>4</b>	21.439.476.866	19.068.585.938
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(415.383.820.386)	(415.383.820.386)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>1.707.753.358.327</b>	<b>1.108.555.783.705</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.707.753.358.327	1.108.555.783.705
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>61.176.215.688</b>	<b>47.380.755.087</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.503.760.823	27.228.078.201
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		47.971.381.436	18.593.599.072
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>6</b>	361.664.842	361.664.842
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	<b>7</b>	4.339.408.587	1.197.412.972
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.045.211.148.195</b>	<b>6.828.588.126.617</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>6.658.578.578.185</b>	<b>6.431.947.273.054</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>8</b>	912.348.727.718	983.676.324.032
222	- Nguyên giá		3.110.275.450.564	3.099.060.001.115
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.197.926.722.846)	(2.115.383.677.083)
227	3. Tài sản cố định vô hình	<b>9</b>	42.362.079.993	43.143.266.758
228	- Nguyên giá		103.092.544.923	103.007.544.923
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.730.464.930)	(59.864.278.165)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>10</b>	5.703.867.770.474	5.405.127.682.264
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>24.917.596.951</b>	<b>25.152.969.003</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.885.789.494	2.211.161.546
258	3. Đầu tư dài hạn khác		23.570.558.235	23.570.558.235
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(538.750.778)	(628.750.778)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>361.714.973.059</b>	<b>371.487.884.560</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>12</b>	351.401.725.657	363.466.298.852
268	3. Tài sản dài hạn khác		10.313.247.402	8.021.585.708
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.258.380.026.317</b>	<b>8.593.769.090.172</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.541.107.526.775</b>	<b>6.876.477.147.793</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.805.481.835.874</b>	<b>3.195.201.688.093</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	2.190.977.065.481	1.956.189.663.035
312	2. Phải trả người bán		1.060.213.940.013	685.549.965.669
313	3. Người mua trả tiền trước		39.764.925.190	88.515.666.545
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	24.870.746.326	60.336.772.221
315	5. Phải trả người lao động		42.254.620.364	67.595.681.363
316	6. Chi phí phải trả	15	270.209.638.000	172.232.590.511
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	119.017.608.815	105.392.701.962
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		58.173.291.685	59.388.646.787
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.735.625.690.901</b>	<b>3.681.275.459.700</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		13.606.805.820	18.392.853.489
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	3.721.899.044.172	3.662.673.075.895
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		119.840.909	209.530.316
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.563.333.938.691</b>	<b>1.563.554.990.134</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>1.563.333.938.691</b>	<b>1.563.554.990.134</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7.896.348.671)	(7.694.740.065)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		21.921.339.419	21.921.339.419
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.987.497.820	7.987.497.820
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(298.678.549.877)	(298.659.107.040)
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỎ</b>		<b>153.938.560.851</b>	<b>153.736.952.245</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b><u>9.258.380.026.317</u></b>	<b><u>8.593.769.090.172</u></b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	152.952.874.004
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.598.729.746	2.598.729.746
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		32.683,00	35.683,00

Nguyễn Thị Thùy  
Người lập

Hoàng Danh Sơn  
Kế toán trưởng




Trần Văn Khâm  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 07 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.984.430.170.514	3.788.743.866.106
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	116.346.588
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.984.430.170.514	3.788.627.519.518
11	4. Giá vốn hàng bán	20	2.743.381.444.813	3.497.662.252.697
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		241.048.725.701	290.965.266.821
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	811.066.582	2.261.970.431
22	7. Chi phí tài chính	22	106.492.843.784	148.579.600.055
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		83.876.941.127	114.108.820.084
24	8. Chi phí bán hàng		36.388.049.303	30.882.696.558
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		99.229.313.550	114.753.254.675
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(250.414.354)	(988.314.036)
31	11. Thu nhập khác	23	1.063.806.161	7.310.623.121
32	12. Chi phí khác	24	597.462.592	5.791.346.677
40	13. Lợi nhuận khác		466.343.569	1.519.276.444
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(325.372.052)	(1.242.281.877)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(109.442.837)	(711.319.469)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	132.740.602
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(109.442.837)	(844.060.071)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(109.442.837)	(844.060.071)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(1)	(5)

  
 Nguyễn Thị Thủy  
 Người lập

  
 Hoàng Danh Sơn  
 Kế toán trưởng

  
  
 Trần Văn Khâm  
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 07 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(109.442.837)	(711.319.469)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		82.220.497.426	88.446.805.725
03	- Các khoản dự phòng		(90.000.000)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		19.943.290.742	28.378.832.766
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(186.597.669)	(2.141.389.470)
06	- Chi phí lãi vay		83.876.941.127	114.108.820.084
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		185.654.688.789	228.081.749.636
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.336.353.376)	50.337.426.925
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(599.197.574.622)	439.465.091.510
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		386.910.806.334	470.688.066.852
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		30.788.890.573	12.677.774.146
13	- Tiền lãi vay đã trả		(83.979.536.431)	(115.194.781.522)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.932.966.334)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.023.392.302	100.002.350
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.972.633.632)	(981.812.055)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(139.108.320.063)	1.083.240.551.508
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(297.441.324.584)	(288.741.713.950)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	91.500.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		511.969.721	2.140.477.474
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(296.929.354.863)	(281.509.736.476)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.964.178.912.805	3.040.225.262.261
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.687.620.725.392)	(3.973.529.330.654)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.189.800.000)	(4.945.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		266.368.387.413	(933.309.013.393)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(169.669.287.513)	(131.578.198.361)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		267.527.013.307	243.616.329.909
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.343.831	37.354.745
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>97.887.069.625</u>	<u>112.075.486.293</u>



Nguyễn Thị Thủy  
Người lập



Hoàng Danh Sơn  
Kế toán trưởng



Trần Văn Khâm  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 07 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zit Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zit.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.

- Mô sát Ngườm Chàng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.
- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện...
- Nhà máy Luyện Gang 2	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Mô sát Tiến Bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

**Công ty có các công ty con sau:**  
**Tên đơn vị**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản.
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cán thép.

**Công ty có các công ty liên kết sau:**  
**Tên đơn vị**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép. Cán, kéo thép.
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại.

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Khai thác, tuyển chọn, mua bán: quặng sắt, than, quặng quắc zit, nguyên liệu phi quặng (đất đá thải, đất chịu lửa);
- Sản xuất, mua bán gang, thép và các sản phẩm của chúng, than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm hợp kim ferô, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Chế biến lương thực, thực phẩm;
- Xử lý chất độc hại;
- Xây lắp công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình giao thông đường sắt, đường bộ có liên quan đến công trình luyện kim và khai thác mỏ luyện kim;
- Vận hành và truyền tải điện, nước công nghiệp;
- Sửa chữa ô tô, xe máy, đầu máy toa xe và cầu đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường sắt;
- Mua bán xăng, dầu nhớt, mỡ, gas, hàng kim khí, phụ tùng, hóa chất (trừ những hóa chất mà Nhà nước cấm), vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, sắt thép phế liệu;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống;
- In ấn, trang trí kẻ vẽ quảng cáo;
- Hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn xây dựng các công trình mỏ, luyện kim;
- Khảo sát thiết kế, chế tạo thiết bị, phụ tùng và thi công các công trình công nghiệp luyện kim, mỏ và phục vụ luyện kim;
- Xây lắp, thi công các công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình đường sắt, đường bộ.

**1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Tại thời điểm 30/06/2014, Hệ số khả năng thanh toán hiện hành của Công ty là 0,63 lần, Hệ số khả năng thanh toán nhanh là 0,03 lần. Để đảm bảo khả năng thanh toán, Công ty đã làm việc với các ngân hàng để tìm các nguồn tín dụng mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty sẽ không bị gián đoạn do mất khả năng thanh toán và do đó Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## 2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 2.6 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2.7 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

## 2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.18 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.20 . Các khoản thuế

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.847.692.130	1.372.528.478
Tiền gửi ngân hàng	95.846.382.281	265.571.259.459
Các khoản tương đương tiền	192.995.214	583.225.370
	<b><u>97.887.069.625</u></b>	<b><u>267.527.013.307</u></b>

### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	651.448.893	855.505.266
Thuế TNCN tạm trích	11.709.781	15.574.520
Thép phế cung cấp thiếu	9.888.886.752	5.864.304.260
Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	169.717.101	186.166.377

Phải thu BHXH tiền thuốc	212.900.803	1.098.528.681
Phải thu cá nhân bồi thường	1.254.748.855	1.313.990.855
Nguyễn Văn Việt - Phải thu tiền bồi thường hàng thiếu	1.475.473.815	1.475.473.815
Phải thu tiền hàng thiếu đã quy trách nhiệm các cá nhân tại Mô sắt và Cán thép Tuyên Quang	5.657.186.800	5.702.500.000
Lệ phí trọng tài quốc tế	968.148.799	968.148.799
Tiền án phí	557.134.950	557.134.950
Quỹ văn hóa doanh nghiệp	147.950.658	24.000.000
Phải thu khác	444.169.659	1.007.258.415
	<b>21.439.476.866</b>	<b>19.068.585.938</b>
<b>5 . HÀNG TỒN KHO</b>		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	106.454.885.478	21.899.735.276
Nguyên liệu, vật liệu	812.891.655.217	711.131.007.357
Công cụ, dụng cụ	11.961.195.806	14.640.801.053
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106.585.137.378	18.756.661.333
Thành phẩm	666.360.239.357	340.167.607.685
Hàng hoá	2.782.342.433	791.834.108
Hàng gửi đi bán	717.902.658	1.168.136.893
	<b>1.707.753.358.327</b>	<b>1.108.555.783.705</b>
<b>6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	361.664.842	361.664.842
	<b>361.664.842</b>	<b>361.664.842</b>
<b>7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.816.276.157	656.344.662
Tài sản thiếu chờ xử lý	540.312.310	541.068.310
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.982.820.120	-
	<b>4.339.408.587</b>	<b>1.197.412.972</b>

## 8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2014	941.684.034.642	1.633.719.261.019	363.226.645.928	10.455.629.127	149.974.430.399	3.099.060.001.115
Mua sắm	-	36.550.000	-	131.515.000	-	168.065.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.927.861.994	12.626.407.022	14.593.003.285	-	-	29.147.272.301
Tăng do phân loại lại	-	82.478.379	-	-	33.420.000	115.898.379
Giảm do tiếp tục chạy thử	-	-	(18.099.887.852)	-	-	(18.099.887.852)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	(115.898.379)	-	(115.898.379)
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>943.611.896.636</b>	<b>1.646.464.696.420</b>	<b>359.719.761.361</b>	<b>10.471.245.748</b>	<b>150.007.850.399</b>	<b>3.110.275.450.564</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2014	585.338.150.702	1.089.987.940.391	303.428.193.562	8.538.175.979	128.091.216.449	2.115.383.677.083
Trích khấu hao	15.899.074.261	55.350.690.206	8.044.199.716	338.036.592	2.911.044.988	82.543.045.763
Tăng do phân loại lại	-	23.368.874	-	-	4.177.500	27.546.374
Giảm do phân loại lại	-	-	-	(27.546.374)	-	(27.546.374)
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>601.237.224.963</b>	<b>1.145.361.999.471</b>	<b>311.472.393.278</b>	<b>8.848.666.197</b>	<b>131.006.438.937</b>	<b>2.197.926.722.846</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2014	356.345.883.940	543.731.320.628	59.798.452.366	1.917.453.148	21.883.213.950	983.676.324.032
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>342.374.671.673</b>	<b>501.102.696.949</b>	<b>48.247.368.083</b>	<b>1.622.579.551</b>	<b>19.001.411.462</b>	<b>912.348.727.718</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 231.926.992.876 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 318.382.881.219 đồng

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2014	41.338.053.040	821.071.997	60.848.419.886	103.007.544.923
Mua sắm	-	85.000.000	-	85.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>41.338.053.040</b>	<b>906.071.997</b>	<b>60.848.419.886</b>	<b>103.092.544.923</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2014	72.473.040	543.577.597	59.248.227.528	59.864.278.165
Trích khấu hao	-	61.069.409	805.117.356	866.186.765
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>72.473.040</b>	<b>604.647.006</b>	<b>60.053.344.884</b>	<b>60.730.464.930</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2014	41.265.580.000	277.494.400	1.600.192.358	43.143.266.758
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>41.265.580.000</b>	<b>301.424.991</b>	<b>795.075.002</b>	<b>42.362.079.993</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5.673.909.803.017</b>	<b>5.405.127.682.264</b>
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	4.330.296.877.622	4.129.952.398.835
- Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	1.338.900.340.599	1.270.902.220.451
- Công trình khác	4.712.584.796	4.273.062.978
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>5.656.460.773</b>	-
- Thùng trung gian 24h - Luyện thép	5.656.460.773	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>24.301.506.684</b>	-
- Lò cao số 3 - Luyện gang	21.189.402.451	-
- Tài sản khác	3.112.104.233	-
	<b>5.703.867.770.474</b>	<b>5.405.127.682.264</b>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>1.885.789.494</b>	<b>2.211.161.546</b>
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	1.885.789.494	2.211.161.546
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>23.570.558.235</b>	<b>23.570.558.235</b>
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	3.423.387.421
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	545.991.078	545.991.078
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	844.433.611
Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	9.729.031.615
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(538.750.778)</b>	<b>(628.750.778)</b>
	<b>24.917.596.951</b>	<b>25.152.969.003</b>

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	14.888.122.165	-
Chi phí lãi vay phải trả	2.504.155.282	2.634.656.586
Trích trước lãi vay dự án xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	192.932.243.141	135.762.711.223
Trích trước tiền điện	5.346.875.698	665.525.168
Trích trước chi phí vận chuyển và mua hàng	6.290.835.306	640.103.944
Trích trước bồi dưỡng hiện vật	658.483.208	525.134.615
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	17.045.592.218	17.045.592.218
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	3.835.124.163	3.209.335.625
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ sắt Tuyên Quang	112.010.538	112.010.538
Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	4.625.274.099	10.813.275.915
Trích trước lãi vay đầu tư	18.038.350.044	-
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.742.068.138	-
Chi phí phải trả khác	190.504.000	824.244.679
	<b>270.209.638.000</b>	<b>172.232.590.511</b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	444.443.598	506.103.797
Bảo hiểm xã hội	2.733.264.891	1.301.924.159
Bảo hiểm y tế	470.917.947	177.840.503
Bảo hiểm thất nghiệp	174.791.454	59.162.222
Phải trả cổ tức cho cổ đông	41.953.160.000	52.142.960.000
Thu tiền bảo lãnh thầu	32.400.000	911.400.000
Quỹ thỏa ước lao động tập thể	8.070.687.261	11.363.275.059
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.456.990.000	4.294.040.000
Quỹ xã hội từ thiện	653.430.965	533.422.069
Lãi chậm trả	5.501.682.435	5.501.682.435
Tiền thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng	136.058.383	136.058.383
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bản Cờ	10.188.115.550	10.188.115.550
Thu tiền hàng thiếu đã quy trách nhiệm	651.365.564	651.365.564
Tiền đặt cọc mua hàng của các khách hàng	38.763.132.831	11.369.183.160
Tiền ăn ca, bồi dưỡng	861.837.078	690.415.932
Lãi chậm trả cổ tức	897.260.000	1.687.253.333
Tiền thu xây dựng khu tái định cư	496.570.000	1.400.000.000
BHXH phải trả cán bộ nhân viên	254.288.740	294.334.758
Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	-
Phải trả, phải nộp khác	2.108.639.284	2.184.165.038
	<b>119.017.608.815</b>	<b>105.392.701.962</b>

**17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	3.558.684.090.172	3.501.219.461.895
Vay ngân hàng (*)	3.558.684.090.172	3.501.219.461.895
Nợ dài hạn	163.214.954.000	161.453.614.000
Nợ dài hạn khác (**)	163.214.954.000	161.453.614.000
	<b><u>3.721.899.044.172</u></b>	<b><u>3.662.673.075.895</u></b>

(\*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn ngân hàng xem phụ lục 2 kèm theo Báo cáo

(\*\*) Khoản vay lãi suất 0% do chính phủ Trung Quốc hỗ trợ để thực hiện dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 1" thông qua Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Cạn-Thái Nguyên.

**Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	192.494.048.976	245.152.167.765
Trong năm thứ hai	582.037.395.797	1.135.857.727.797
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.763.254.395.658	2.205.301.338.241
Trên 5 năm	1.376.607.252.717	321.514.009.857
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(192.494.048.976)	(245.152.167.765)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>3.721.899.044.172</u></b>	<b><u>3.662.673.075.895</u></b>



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>6 tháng đầu năm 2013</b>						
Tại ngày 01/01/2013	1.840.000.000.000	(7.958.083.337)	21.921.339.419	7.987.497.820	(10.612.423.820)	1.851.338.330.082
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(844.060.071)	(844.060.071)
Tăng do giảm thuế TNDN 2012 (*)	-	-	-	-	655.443.623	655.443.623
Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư của Công ty con	-	512.505.298	-	-	-	512.505.298
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối không qua báo cáo KQKD ở Công ty liên kết	-	-	-	-	(2.291.909)	(2.291.909)
Giảm khác	-	-	-	-	(288.608.069)	(288.608.069)
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>1.840.000.000.000</b>	<b>(7.445.578.039)</b>	<b>21.921.339.419</b>	<b>7.987.497.820</b>	<b>(11.091.940.246)</b>	<b>1.851.371.318.954</b>
<b>6 tháng đầu năm 2014</b>						
Tại ngày 01/01/2014	1.840.000.000.000	(7.694.740.065)	21.921.339.419	7.987.497.820	(298.659.107.040)	1.563.554.990.134
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(109.442.837)	(109.442.837)
Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư của Công ty con	-	(201.608.606)	-	-	-	(201.608.606)
Tăng khác (**)	-	-	-	-	90.000.000	90.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>1.840.000.000.000</b>	<b>(7.896.348.671)</b>	<b>21.921.339.419</b>	<b>7.987.497.820</b>	<b>(298.678.549.877)</b>	<b>1.563.333.938.691</b>

(\*) Công ty thực hiện điều chỉnh giảm nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp năm 2012 số tiền 655.443.623 đồng do xác định giảm chi phí tiêu hao ngoài định mức năm 2012 số tiền là 2.621.774.494 đồng.

(\*\*) Điều chỉnh sai sót khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính năm 2013.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Vốn góp của Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng	265.610.000.000	14,44%	265.610.000.000	14,44%
Vốn góp của đối tượng khác	378.390.000.000	20,56%	378.390.000.000	20,56%
	<b>1.840.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.840.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.921.339.419	21.921.339.419
Quỹ dự phòng tài chính	7.987.497.820	7.987.497.820
	<b>29.908.837.239</b>	<b>29.908.837.239</b>

19 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuận về bán thành phẩm	2.984.430.170.514	3.788.627.519.518
	<b>2.984.430.170.514</b>	<b>3.788.627.519.518</b>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.743.381.444.813	3.497.662.252.697
	<b>2.743.381.444.813</b>	<b>3.497.662.252.697</b>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	511.969.721	2.140.477.474
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	77.220.271
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	243.699.695	44.272.686
Doanh thu hoạt động tài chính khác	55.397.166	-
	<b>811.066.582</b>	<b>2.261.970.431</b>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	83.876.941.127	114.108.820.084
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.177.210.000	5.950.919.619
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	495.401.915	140.967.586
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	19.943.290.742	28.378.832.766
Chi phí tài chính khác	-	60.000
	<b>106.492.843.784</b>	<b>148.579.600.055</b>

23 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	91.500.000
Vật tư thanh lý nhập kho	-	1.313.110.066
Tiền phạt bồi thường	196.330.000	181.432.000
Phí thực tập	167.800.875	197.272.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	251.007.950	198.494.302
Thừa kiểm kê	-	4.890.830.539
Công suất phân kháng	243.237.518	245.819.559
Công nợ xóa sổ	178.008.544	-
Thu nhập khác	27.421.274	192.164.655
	<b>1.063.806.161</b>	<b>7.310.623.121</b>

24 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	90.588.004
Tiền bồi thường, tiền phạt	28.636.981	99.066.997
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	126.483.375	152.244.500
Chi phí hoạt động của khách sạn tại Cửa Lò	291.990.810	268.381.854
Thiếu kiểm kê	-	5.078.427.888
Khấu hao không được tính thuế	20.158.242	-
Thuế, phí MT đất đá thải	78.438.955	-
Chi phí khác	51.754.229	102.637.434
	<b>597.462.592</b>	<b>5.791.346.677</b>

**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng thu nhập tính thuế	-	530.962.408
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	-	132.740.602
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>132.740.602</b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(109.442.837)	(844.060.071)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(109.442.837)	(844.060.071)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	184.000.000	184.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1)</b>	<b>(5)</b>

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.652.884.477.508	2.759.473.583.106
Chi phí nhân công	192.275.667.179	185.566.384.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.982.050.212	88.148.965.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.433.420.446	65.444.739.978
Chi phí khác bằng tiền	257.993.909.427	300.125.814.280
	<b>3.222.569.524.772</b>	<b>3.398.759.487.100</b>

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.887.069.625	-	267.527.013.307	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	674.407.622.226	(415.383.820.386)	658.820.179.369	(415.383.820.386)
Đầu tư dài hạn	23.570.558.235	-	23.570.558.235	-
	<b>795.865.250.086</b>	<b>(415.383.820.386)</b>	<b>949.917.750.911</b>	<b>(415.383.820.386)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	5.912.876.109.653	5.618.862.738.930
Phải trả người bán, phải trả khác	1.192.838.354.648	809.335.521.120
Chi phí phải trả	270.209.638.000	172.232.590.511
	<b>7.375.924.102.301</b>	<b>6.600.430.850.561</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.887.069.625	-	-	97.887.069.625
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.023.801.840	-	-	259.023.801.840
Đầu tư dài hạn	-	23.570.558.235	-	23.570.558.235
	<b>356.910.871.465</b>	<b>23.570.558.235</b>	<b>-</b>	<b>380.481.429.700</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	267.527.013.307	-	-	267.527.013.307
Phải thu khách hàng, phải thu khác	243.436.358.983	-	-	243.436.358.983
Đầu tư dài hạn	-	23.570.558.235	-	23.570.558.235
	<b>510.963.372.290</b>	<b>23.570.558.235</b>	<b>-</b>	<b>534.533.930.525</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Vay và nợ	2.190.977.065.481	2.345.291.791.455	1.376.607.252.717	5.912.876.109.653
Phải trả người bán, phải trả khác	1.179.231.548.828	13.606.805.820	-	1.192.838.354.648
Chi phí phải trả	270.209.638.000	-	-	270.209.638.000
	<b>3.640.418.252.309</b>	<b>2.358.898.597.275</b>	<b>1.376.607.252.717</b>	<b>7.375.924.102.301</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	1.956.189.663.035	3.341.159.066.038	321.514.009.857	5.618.862.738.930
Phải trả người bán, phải trả khác	790.942.667.631	18.392.853.489	-	809.335.521.120
Chi phí phải trả	172.232.590.511	-	-	172.232.590.511
	<b>2.919.364.921.177</b>	<b>3.359.551.919.527</b>	<b>321.514.009.857</b>	<b>6.600.430.850.561</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . THÔNG TIN KHÁC**

Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,673 tỷ đồng, theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,907 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 30/06/2014, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.330 tỷ đồng.

Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500,000 tấn/năm thuộc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung triển khai từ năm 2009, với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.270 tỷ đồng. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn chạy thử và dự kiến đi vào sản xuất cuối năm 2014.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép.

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>
		VND	VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	(1)	-	4.738.421.094
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	(3)	-	245.786.406.240
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	-	4.556.663.472
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	19.319.008.085	66.960.483.589
Công ty CP Kim khí Bắc Thái	(4)	-	133.166.339.000
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	10.209.408.898	12.142.858.960
Công ty CP Kim khí Bắc Thái	(4)	28.568.038.210	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	1.726.335.566	2.291.302.581
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	(3)	340.269.900.572	340.269.900.572
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	87.343.026.871	87.343.026.871
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(2)	5.240.071.552	5.240.071.552

<b>Phải trả tiền hàng</b>			
Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	(1)	-	57.273.219.696
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	4.518.429.797	4.518.429.797
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	745.101.449	5.463.214.214
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	(4)	-	15.203.475.650
<b>Ứng trước tiền hàng</b>			
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	(4)	5.157.969	-
<b>Phải trả khác</b>			
Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam (Cổ tức phải trả)	(1)	41.760.000.000	51.760.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam (Lãi chậm trả cổ tức)	(1)	897.260.000	1.687.253.333

**Ghi chú:**

- (1) Công ty mẹ
- (2) Công ty liên doanh, liên kết
- (3) Ban Giám đốc các công ty này có người thân là thành viên HĐQT Công ty CP Gang thép Thái Nguyên
- (4) Công ty con cùng tập đoàn - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	797.255.131	890.455.757

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.



Nguyễn Thị Thủy  
 Người lập

  
 Hoàng Danh Sơn  
 Kế toán trưởng

  
 Trần Văn Khâm  
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 07 năm 2014



## PHỤ LỤC 1: VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2014	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thái Nguyên Số HĐ: 968.13/TDXVIII	9,70%	4 tháng	45.000.000.000	44.761.960.290	Bổ sung VLD cho SXKD	Tín chấp
2	Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội Số HĐ: 106/2013-HĐTDHM/NHCT106-TISCO	8,00%	5 tháng	180.000.000.000	64.623.139.998	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thái Nguyên số HĐ: 01/2013/HĐ	9,00%	6 tháng	600.000.000.000	555.206.592.268	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
4	Ngân Hàng Hàng Hải chi nhánh Thái Nguyên số HĐ: 211/2013/HĐTMHM	9,50%	6 tháng	100.000.000.000	47.820.543.489	Bổ sung VLD cho SXKD	Tín chấp
5	Ngân hàng TMCP Công thương Láng Hòa lạc Số HĐ: 24/2013-HĐTDHM/NHCT328-TISCO	9,00%	5 tháng	50.000.000.000	44.753.383.521	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
6	Ngân hàng TMCP INDOVINA số HĐ: 2046/IVBĐĐ-CR/2014	6,00%	6 tháng	300.000.000.000	110.189.436.074	Bổ sung VLD cho SXKD	Tín chấp
7	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá Thái Nguyên số HĐ: 13021099/2013-HĐTDHM/NHCT224-TISCO	9,00%	5 tháng	500.000.000.000	481.368.448.805	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
8	Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên số HĐ: 30.14.090.454254.TD	8,50%	6 tháng	400.000.000.000	293.983.257.356	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
9	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên số HĐ: 01/2013-HĐTDHM/NHCT220-TISCO	9,00%	5 tháng	250.000.000.000	244.447.315.932	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
10	Ngân hàng Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên HĐTD số 01/2013/HĐTD	12,00%	6 tháng	6.493.050.391	6.493.050.391	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp

## PHỤ LỤC 1: VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2014	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	HĐTD số 03/2013/HĐTD	12,00%	6 tháng	4.075.500.000	4.075.500.000	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 04/2013/HĐTD	12,00%	6 tháng	436.085.800	436.085.800	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 05/2013/HĐTD	12,00%	6 tháng	178.954.280	178.954.280	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 06/2013/HĐTD	12,00%	6 tháng	98.138.700	98.138.700	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 07/2013/HĐTD	13,50%	6 tháng	37.512.989.442	37.512.989.442	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 08/2013/HĐTD	13,50%	6 tháng	1.369.500.000	1.369.500.000	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 09/2013/HĐTD	13,50%	6 tháng	6.847.500.000	6.847.500.000	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 10/2013/HĐTD	13,50%	6 tháng	10.956.000.000	10.956.000.000	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 11/2013/HĐTD	13,50%	6 tháng	8.217.000.000	8.217.000.000	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 12/2013/HĐTD	13,50%	6 tháng	418.261.140	418.261.140	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 13/2013/HĐTD	13,50%	6 tháng	1.431.386.146	1.431.386.146	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 14/2013/HĐTD	13,50%	6 tháng	1.004.136.893	1.004.136.893	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 15/2013/HĐTD	13,50%	6 tháng	933.273.300	933.273.300	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 16/2013/HĐTD	13,50%	6 tháng	1.068.308.130	1.068.308.130	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 17/2013/HĐTD	13,50%	6 tháng	1.167.733.600	1.167.733.600	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 18/2013/HĐTD	13,50%	6 tháng	3.314.682.500	3.314.682.500	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	HĐTD số 19/2013/HĐTD	11,50%	từ 09/07/2013 đến 30/09/2013	22.214.707.500	22.214.707.500	Bổ sung VLD cho SXKD	Thế chấp
	<b>Tổng cộng</b>			<b>2.532.737.207.822</b>	<b>1.994.891.285.555</b>		

## PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2014	Số dư đến hạn trả trong năm 2014	Phương thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên</b>				<b>89.060.205.871</b>	<b>23.100.000.000</b>	
390-82-00-018725-1	DA Nâng cao công suất 450.000 tấn NM Luyện Thép	60	12,0%	14.022.697.815	11.920.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-037515-3	DA nâng cấp đập ngăn thái bùn Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	60	12,0%	2.310.000.000	580.000.000	Tài sản thế chấp
02/2011/HĐ	DA khai thác, chế biến quặng sắt tầng sâu Núi Quặng	60	12,0%	72.727.508.056	10.600.000.000	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang</b>				<b>2.918.805.060</b>	<b>729.701.264</b>	
390-82-00-034412-6	Dây truyền cán thép Mỏ Tuyên Quang	60	13,0%	2.918.805.060	729.701.264	Tài sản thế chấp
<b>Quỹ Hỗ Trợ phát triển</b>				<b>388.869.997</b>	<b>388.869.997</b>	
65/2002HDĐTĐ	DA Khai thác mỏ Ngườm Cháng Cao Bằng	144	3,0%	388.869.997	388.869.997	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên</b>				<b>15.406.814.172</b>	<b>2.703.982.315</b>	
208.10.053.454254	DA xe ô tô 5 chỗ AVALON	60	15,0%	378.180.000	189.090.000	Tài sản thế chấp
293.10.053.454254	Giỏ liệu NM Luyện Thép	60	15,0%	184.800.000	92.400.000	Tài sản thế chấp
317.10.053.454254	Máy phân tích quang phổ và điều hoà	60	15,0%	343.730.250	124.993.000	Tài sản thế chấp
11.11.053.454254	DA 9 thùng thép lò LF-NM Luyện Thép	60	15,0%	875.160.000	291.720.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	DA xe ô tô 16 chỗ	60	15,0%	245.160.000	61.290.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	DA xe ô tô tự đổ trọng tải 15 tấn Mỏ Ngườm Cháng	60	15,0%	622.749.600	155.687.400	Tài sản thế chấp
127.11.053.454254	DA xe thùng trở thép 50 tấn và 2 thùng xử lý gang lỏng NM Luyện thép	60	15,0%	644.923.796	128.900.000	Tài sản thế chấp
131.11.053.454254	DA cải tạo dây chuyền thiêu kết NM Luyện Gang	58	15,0%	1.522.518.752	362.394.915	Tài sản thế chấp
130.11.053.454254	DA mở rộng kho bãi chứa than nguyên liệu NM kốc hóa	48	15,0%	1.421.563.774	371.495.000	Tài sản thế chấp
102.13.090.454254	4 máy thở cách ly W-70: Phần Mẽ	48	15,0%	171.028.000	26.312.000	Tài sản thế chấp
120.14.090.454254	DA Lò tinh luyện 40T - NM Luyện thép	60	15,0%	8.997.000.000	899.700.000	Tài sản thế chấp

## PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2014	Số dư đến hạn trả trong năm 2014	Phương thức đảm bảo
<b>Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc kạn - Thái Nguyên</b>				<b>1.163.517.386.731</b>	<b>138.750.000.000</b>	
21/2006/HĐTD	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	156	7,8%-14,4%	1.163.517.386.731	138.750.000.000	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội</b>				<b>1.733.341.274.860</b>	-	
01/2010/HĐTD-TISCO	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	174	7,0%-11,5%	1.733.341.274.860	-	Tài sản thế chấp
<b>Nợ dài hạn Quỹ Hỗ trợ phát triển</b>				<b>179.536.449.400</b>	<b>16.321.495.400</b>	
23/2003/TDNNN	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 1	240	0,0%	179.536.449.400	16.321.495.400	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên</b>				<b>318.158.276.621</b>	<b>4.574.849.863</b>	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày	Dự án nhà máy cán thép Thái Trung công suất 500,000T/N	132	(*)	318.158.276.621	4.574.849.863	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang</b>				<b>143.780.968.553</b>	<b>2.067.450.048</b>	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày	Dự án nhà máy cán thép Thái Trung công suất 500,000T/N	132	(*)	143.780.968.553	2.067.450.048	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (HN)</b>				<b>95.805.297.482</b>	<b>1.377.600.032</b>	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày	Dự án nhà máy cán thép Thái Trung công suất 500,000T/N	132	(*)	95.805.297.482	1.377.600.032	Tài sản thế chấp
<b>Ngân Hàng NN&amp;PT Nông thôn CN Thái Nguyên</b>				<b>76.673.446.918</b>	<b>1.102.500.026</b>	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày	Dự án nhà máy cán thép Thái Trung công suất 500,000T/N	132	(*)	76.673.446.918	1.102.500.026	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN)</b>				<b>47.902.648.741</b>	<b>688.800.016</b>	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày	Dự án nhà máy cán thép Thái Trung công suất 500,000T/N	132	(*)	47.902.648.741	688.800.016	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên</b>				<b>47.902.648.741</b>	<b>688.800.016</b>	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày	Dự án nhà máy cán thép Thái Trung công suất 500,000T/N	132	(*)	47.902.648.741	688.800.016	Tài sản thế chấp
<b>Tổng cộng</b>				<b>3.184.169.806.091</b>	<b>192.494.048.976</b>	

(\*): - Lãi suất : Thả nổi theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả sau trung bình của các ngân hàng đồng tài trợ cộng phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm.